



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ  
VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
đã được kiểm toán*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Trụ sở chính: Số 29 Hoàng Sa, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84 28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84 28) 3910 4881  
CN phía Bắc: LK7-TT2, 96B Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội. Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84 24) 3793 1411

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>4</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>5 – 26</b>
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Công trình Giao thông 236 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Cổ phần Quản lý và Xây dựng Công trình Giao thông 236 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Công trình Giao thông 236 là Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ 236 theo Quyết định số 4413/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Theo Quyết định số 1760/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ 236 được đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Công trình Giao thông 236. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0103013363 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Xây dựng công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước và công trình công nghiệp;
- Quản lý, duy tu, sửa chữa công trình giao thông;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Thi công điện dân dụng, hạ tầng kỹ thuật và thi công thủy lợi;
- Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ, máy móc và thiết bị xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 8 ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Tự	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Trương	Ủy viên
Ông Dương Bá Đoàn	Ủy viên
Ông Phạm Ân Trường	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Hiền	Ủy viên

### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Ngọc Trương	Giám đốc
Ông Dương Bá Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Ân Trường	Phó Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Toàn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc
Bà Lương Thị Bích Hương	Kế toán trưởng

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2020

**TM. Ban giám đốc**  
**Giám đốc**  
  
**Phạm Ngọc Trương**

Số : 97./2020/BCKT/AASCN.PB

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Công trình Giao thông 236, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng công trình giao thông 236 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán  
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc**

**Giám đốc**



**Bùi Thị Ngọc Lân**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Thị Nguyên Nhung**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3360-2020-152-1

#### Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City  
Tel: (84-28) 3910 4881 \* Fax: (84-28) 3910 4880  
Email: infohem@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

#### The North Branch

LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi  
Tel: (84-24) 3994 7969 \* Fax: (84-24) 3793 1429  
Email: admin@namvietpb.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>204.354.524.318</b>	<b>155.560.922.754</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>29.457.495.110</b>	<b>18.723.323.056</b>
1.	Tiền	111		29.457.495.110	18.723.323.056
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>134.939.038.476</b>	<b>86.046.515.284</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	123.691.906.948	81.162.230.534
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.000.000.000	4.000.000.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	7.247.131.528	884.284.750
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>39.944.858.914</b>	<b>49.784.211.295</b>
1.	Hàng tồn kho	141		39.944.858.914	49.784.211.295
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.131.818</b>	<b>1.006.873.119</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.131.818	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.006.873.119
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.09	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236**  
 Số 8 ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.853.891.580</b>	<b>7.671.352.343</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.957.167.339</b>	<b>1.957.167.339</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1.957.167.339	1.957.167.339
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.756.724.241</b>	<b>5.574.185.004</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	3.756.724.241	5.574.185.004
	- Nguyên giá	222		12.398.965.091	13.652.839.802
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.642.240.850)	(8.078.654.798)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.05</b>	<b>140.000.000</b>	<b>140.000.000</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		140.000.000	140.000.000
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>210.208.415.898</b>	<b>163.232.275.097</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236**  
Số 8 ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>193.966.727.461</b>	<b>146.815.745.097</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>193.966.727.461</b>	<b>146.288.020.460</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	12.918.805.865	14.316.565.577
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.044.004.679	34.392.351.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	1.351.237.364	519.611.318
4.	Phải trả người lao động	314		5.178.251.092	5.698.975.841
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	527.724.838	777.700.197
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	70.142.884.056	56.100.947.317
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	69.721.149.301	34.369.514.544
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		82.670.266	112.354.666
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>527.724.637</b>
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.11	-	527.724.637
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>16.241.688.437</b>	<b>16.416.530.000</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>16.241.688.437</b>	<b>16.416.530.000</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.235.000.000	11.235.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.235.000.000	11.235.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.169.493.469	3.004.129.869
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.837.194.968	2.177.400.131
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		723.172.931	523.763.809
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.114.022.037	1.653.636.322
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>210.208.415.898</b>	<b>163.232.275.097</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hồ Thị Thúy Hằng

Lương Thị Bích Hương

Phạm Ngọc Trương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>240.188.388.056</b>	<b>248.265.016.032</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>240.188.388.056</b>	<b>248.265.016.032</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	234.285.939.397	241.778.219.750
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5.902.448.659</b>	<b>6.486.796.282</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.434.335.972	2.657.271.041
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	1.853.684.160	2.662.727.893
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.853.684.160</i>	<i>2.662.727.893</i>
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	4.239.263.490	4.754.694.653
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.243.836.981</b>	<b>1.726.644.777</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	150.692.509	490.176.757
12.	Chi phí khác	32	VI.06	1.929.453	117.607.256
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>148.763.056</b>	<b>372.569.501</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.392.600.037</b>	<b>2.099.214.278</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	278.578.000	445.577.956
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>1.114.022.037</b>	<b>1.653.636.322</b>
18.	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.09</b>	<b>992</b>	<b>1.325</b>
19.	<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>VI.10</b>	<b>992</b>	<b>1.325</b>

Người lập biểu

Hồ Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

Lương Thị Bích Hương

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2020



Phạm Ngọc Trương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		218.818.126.833	259.316.899.296
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(211.316.769.680)	(245.929.540.161)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.505.533.384)	(15.668.735.097)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(1.853.684.160)	(2.662.727.893)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(300.000.000)	(208.117.374)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		183.235.898	4.667.984.523
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.209.544.714)	(4.244.945.233)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(25.184.169.207)</b>	<b>(4.729.181.939)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(338.696.218)	(2.439.175.421)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		550.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.434.335.972	2.657.271.041
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.645.639.754</b>	<b>218.095.620</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236**  
 Số 8 ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		100.869.789.133	120.198.921.234
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(65.518.154.376)	(125.331.667.917)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.078.933.250)	(1.060.269.750)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>34.272.701.507</b>	<b>(6.193.016.433)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>10.734.172.054</b>	<b>(10.704.102.752)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>18.723.323.056</b>	<b>29.427.425.808</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>29.457.495.110</b>	<b>18.723.323.056</b>

Người lập biểu



**Hồ Thị Thúy Hằng**

Kế toán trưởng



**Lương Thị Bích Hương**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



**Phạm Ngọc Trương**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng và dịch vụ.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Xây dựng công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước và công trình công nghiệp;
- Quản lý, duy tu, sửa chữa công trình giao thông;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Thi công điện dân dụng, hạ tầng kỹ thuật và thi công thủy lợi;
- Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ, máy móc và thiết bị xây dựng.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

**02. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

**05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**07. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**09. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền	29.457.495.110	18.723.323.056
+ Tiền mặt	1.082.905.896	1.774.725.022
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.374.589.214	16.948.598.034
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29.457.495.110</b>	<b>18.723.323.056</b>

**02. Phải thu của khách hàng**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>123.691.906.948</b>	<b>81.162.230.534</b>
- Ban quản lý dự án 3	20.959.521.090	16.668.256.370
- Cục Quản lý đường bộ I	14.650.962.944	6.949.326.419
- Ban Quản lý dự án vốn sự nghiệp giao thông	12.218.070.000	-
- Ban quản lý dự án 6	1.747.185.580	12.208.235.580
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	74.116.167.334	45.336.412.165
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>123.691.906.948</b>	<b>81.162.230.534</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236**  
 Số 8 ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.247.131.528</b>	-	<b>884.284.750</b>	-
- Tạm ứng	630.583.000	-	157.583.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.866.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	750.548.528	-	726.701.750	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.957.167.339</b>	-	<b>1.957.167.339</b>	-
- Phải thu khác	1.957.167.339	-	1.957.167.339	-
+ Cục quản lý đường bộ I	1.957.167.339	-	1.957.167.339	-
<b>Cộng</b>	<b>9.204.298.867</b>	-	<b>2.841.452.089</b>	-

**04. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	154.043.250	-	53.512.341	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.790.815.664	-	49.730.698.954	-
<b>Cộng</b>	<b>39.944.858.914</b>	-	<b>49.784.211.295</b>	-

**05. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>140.000.000</b>	<b>140.000.000</b>
+ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng xây dựng cơ sở hạ tầng Pháp Vân - Cầu Giẽ	140.000.000	140.000.000
<b>Cộng</b>	<b>140.000.000</b>	<b>140.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236**  
Số 8 ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình									
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng				
<b>I. Nguyên giá</b>									
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.270.289.254</b>	<b>5.389.488.182</b>	<b>4.823.562.366</b>	<b>169.500.000</b>	<b>13.652.839.802</b>				
- Mua trong năm	-	-	-	-	-				
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-				
- Tặng khác	-	-	-	-	-				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(150.000.000)	(1.103.874.711)	-	(1.253.874.711)				
- Giảm khác	-	-	-	-	-				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.270.289.254</b>	<b>5.239.488.182</b>	<b>3.719.687.655</b>	<b>169.500.000</b>	<b>12.398.965.091</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.584.857.762</b>	<b>3.547.375.076</b>	<b>2.846.921.960</b>	<b>99.500.000</b>	<b>8.078.654.798</b>				
- Khấu hao trong năm	129.351.574	965.867.273	348.925.103	24.000.000	1.468.143.950				
- Tặng khác	-	-	-	-	-				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(150.000.000)	(754.557.898)	-	(904.557.898)				
- Giảm khác	-	-	-	-	-				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.714.209.336</b>	<b>4.363.242.349</b>	<b>2.441.289.165</b>	<b>123.500.000</b>	<b>8.642.240.850</b>				
<b>III. Giá trị còn lại</b>									
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>1.685.431.492</b>	<b>1.842.113.106</b>	<b>1.976.640.406</b>	<b>70.000.000</b>	<b>5.574.185.004</b>				
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.556.079.918</b>	<b>876.245.833</b>	<b>1.278.398.490</b>	<b>46.000.000</b>	<b>3.756.724.241</b>				

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.610.693.204 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo số sách lần lượt là 10.909.317.254 đồng và 3.668.536.741 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236**

Số 8 ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**07. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>34.369.514.544</b>	<b>34.369.514.544</b>	<b>100.869.789.133</b>	<b>65.518.154.376</b>	<b>69.721.149.301</b>	<b>69.721.149.301</b>
- Vay ngân hàng	29.707.570.047	29.707.570.047	92.720.119.823	63.692.199.370	58.735.490.500	58.735.490.500
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(a)</sup>	29.707.570.047	29.707.570.047	92.720.119.823	63.692.199.370	58.735.490.500	58.735.490.500
- Vay đối tượng khác <sup>(b)</sup>	4.661.944.497	4.661.944.497	8.149.669.310	1.825.955.006	10.985.658.801	10.985.658.801
+ Mai Bích Thảo	-	-	6.500.000.000	-	6.500.000.000	6.500.000.000
+ Ông Nguyễn Khắc Ninh	1.420.817.053	1.420.817.053	20.236.473	20.817.053	1.420.236.473	1.420.236.473
+ Bà Hồ Thúy Hằng	-	-	908.138.813	100.000.000	808.138.813	808.138.813
+ Phạm Ngọc Thắng	1.038.364.111	1.038.364.111	-	1.038.364.111	-	-
+ Bà Vũ Thị Sâm	639.501.398	639.501.398	57.342.295	-	696.843.693	696.843.693
+ Vũ Đình Phong	510.939.934	510.939.934	-	10.939.934	500.000.000	500.000.000
+ Đối tượng khác	1.052.322.001	1.052.322.001	663.951.729	655.833.908	1.060.439.822	1.060.439.822
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>34.369.514.544</b>	<b>34.369.514.544</b>	<b>100.869.789.133</b>	<b>65.518.154.376</b>	<b>69.721.149.301</b>	<b>69.721.149.301</b>

<sup>(a)</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/11/HDTD ngày 15 tháng 07 năm 2019. Hạn mức dư nợ tối đa là 70 tỷ đồng, các khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản như sau:

- Xe ô tô Toyota Innova biển kiểm soát 29A - 572.80, xe ô tô Toyota Camry biển kiểm soát 30Z - 6495, ;
- Xe TOYOTA FOTUNER 30F-396.83 ;
- Xe lu rung BOMAG Model BW 212D-2, xe cào bóc mặt đường Saikai biển kiểm soát 29LA-2119;

- Trụ sở văn phòng công ty.

- Tài sản của bên thứ 3 bao gồm:

- Các tài sản hình thành trong tương lai từ các công trình sử dụng vốn vay ngân hàng.

<sup>(b)</sup> Là các khoản vay cá nhân với lãi suất 8,5%/năm. Thời hạn vay là 01 tháng. Tới ngày đáo hạn vay, nếu người cho vay không có nhu cầu tái toán thì lãi khoản vay sẽ được nhập gốc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236**

Số 8 ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>12.918.805.865</b>	<b>12.918.805.865</b>	<b>14.316.565.577</b>	<b>14.316.565.577</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 873	2.955.923.375	2.955.923.375	1.149.550.970	1.149.550.970
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Linh	672.466.271	672.466.271	1.649.863.271	1.649.863.271
- Công ty TNHH INFRASOL	3.841.883.558	3.841.883.558	3.841.883.558	3.841.883.558
- Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Gia Lai	284.337.700	284.337.700	1.980.027.700	1.980.027.700
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Quốc Khánh	1.820.826.533	1.820.826.533	1.820.826.533	1.820.826.533
- Công ty TNHH MTV HLQ	1.899.116.440	1.899.116.440	1.899.116.440	1.899.116.440
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	1.444.251.988	1.444.251.988	1.975.297.105	1.975.297.105
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.918.805.865</b>	<b>12.918.805.865</b>	<b>14.316.565.577</b>	<b>14.316.565.577</b>

**09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải nộp cuối năm	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm		
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	3.072.248.689	2.086.202.609	-	986.046.080		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	310.183.267	278.578.000	300.000.000	-	288.761.267		
- Thuế thu nhập cá nhân	-	209.428.051	197.847.494	330.845.528	-	76.430.017		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	197.606.648	197.606.648	-	-		
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-		
<b>Cộng</b>	-	<b>519.611.318</b>	<b>3.749.280.831</b>	<b>2.917.654.785</b>	-	<b>1.351.237.364</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236**  
Số 8 ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**10. Các khoản phải trả khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>70.142.884.056</b>	<b>56.100.947.317</b>
- Kinh phí công đoàn	157.503.363	139.765.559
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	297.567.006	253.000.256
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.687.813.687	55.708.181.502
+ Ban điều hành xây dựng và các công trình	15.937.842.685	11.723.180.336
+ Ban điều hành xây dựng số 1	3.990.661.433	2.804.686.499
+ Ban Điều hành BOT Pháp Vân Cầu Giẽ	13.128.481.342	5.672.233.168
+ Xí nghiệp công trình 1	12.179.694.280	10.298.638.954
+ Hạt quản lý đường bộ 5	2.662.051.836	4.863.150.511
+ Xí nghiệp công trình 3	351.856.207	4.359.888.811
+ Các đối tượng khác	21.437.225.904	15.986.403.223
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>70.142.884.056</b>	<b>56.100.947.317</b>

**11. Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>527.724.838</b>	<b>777.700.197</b>
- Doanh thu cho thuê máy	527.724.838	777.700.197
<b>b) Dài hạn</b>	-	<b>527.724.637</b>
- Doanh thu cho thuê máy	-	527.724.637
<b>Cộng</b>	<b>527.724.838</b>	<b>1.305.424.834</b>

**12. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>11.235.000.000</b>	<b>2.922.462.869</b>	<b>1.973.934.809</b>	<b>16.131.397.678</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	1.653.636.322	1.653.636.322
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	81.667.000	(1.450.171.000)	(1.368.504.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>11.235.000.000</b>	<b>3.004.129.869</b>	<b>2.177.400.131</b>	<b>16.416.530.000</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	1.114.022.037	1.114.022.037
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận(*)	-	165.363.600	(1.454.227.200)	(1.288.863.600)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>11.235.000.000</b>	<b>3.169.493.469</b>	<b>1.837.194.968</b>	<b>16.241.688.437</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236**

Số 8 ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

(*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 6 năm 2019, cụ thể:	
Trích Quỹ khen thưởng	82.681.800
Trích Quỹ phúc lợi	82.681.800
Trích quỹ Đầu tư phát triển	165.363.600
Trích cổ tức chi trả	1.123.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.454.227.200</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.235.000.000	100	11.235.000.000	100
<b>Cộng</b>	<b>11.235.000.000</b>	<b>100</b>	<b>11.235.000.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.235.000.000	11.235.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	11.235.000.000	11.235.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.123.500.000	1.123.500.000

**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.123.500	1.123.500
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.123.500	1.123.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.123.500</i>	<i>1.123.500</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.123.500	1.123.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.123.500</i>	<i>1.123.500</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Công ty**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.169.493.469	3.004.129.869
<b>Cộng</b>	<b>3.169.493.469</b>	<b>3.004.129.869</b>

**13. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	1.725.619.321	1.725.619.321

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236**

Số 8 ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu của dịch vụ đã cung cấp	1.313.754.542	1.386.027.269
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	238.874.633.514	246.878.988.763
<i>Trong đó</i>		
+ Doanh thu phát sinh trong năm	239.331.688.819	247.766.211.575
+ Giảm trừ doanh thu các công trình đã quyết toán năm trước	(457.055.305)	(887.222.812)
<b>Cộng</b>	<b>240.188.388.056</b>	<b>248.265.016.032</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.077.005.309	1.343.421.380
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	233.208.934.088	240.434.798.370
<b>Cộng</b>	<b>234.285.939.397</b>	<b>241.778.219.750</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.434.335.972	2.657.271.041
<b>Cộng</b>	<b>1.434.335.972</b>	<b>2.657.271.041</b>

**04. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.853.684.160	2.662.727.893
<b>Cộng</b>	<b>1.853.684.160</b>	<b>2.662.727.893</b>

**05. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu thanh lý TSCĐ	150.683.187	-
- Tiền thu lại từ các đơn vị trực thuộc Công ty các chi phí bị loại trừ theo biên bản thanh tra thuế	-	490.176.757
- Xử lý công nợ lẻ	9.322	-
<b>Cộng</b>	<b>150.692.509</b>	<b>490.176.757</b>

**06. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt, truy thu thuế	289.964	117.607.256
- Các khoản khác	1.639.489	-
<b>Cộng</b>	<b>1.929.453</b>	<b>117.607.256</b>

**07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.239.263.490</b>	<b>4.754.694.653</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.075.803.513	2.394.612.421
- Chi phí khấu hao TSCĐ	459.394.687	299.173.779
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.109.149.429	671.046.179
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	591.915.861	1.386.862.274
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>4.239.263.490</b>	<b>4.754.694.653</b>

Đơn vị tính: VND

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	278.578.000	345.328.955
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	100.249.001
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>278.578.000</b>	<b>445.577.956</b>

(\*): Chi tiết cách xác định Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.392.600.037	2.099.214.278
Các khoản điều chỉnh tăng	289.964	117.607.256
Các khoản điều chỉnh giảm	-	490.176.757
Thu nhập tính thuế TNDN	1.392.890.001	1.726.644.777
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>278.578.000</b>	<b>345.328.955</b>

**09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.114.022.037	1.653.636.322
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.114.022.037	1.653.636.322
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	165.363.600
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.123.500	1.123.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>992</b>	<b>1.325</b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.114.022.037	1.653.636.322
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.114.022.037	1.653.636.322
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	165.363.600
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.123.500	1.123.500
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>992</b>	<b>1325</b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.

Đơn vị tính: VND

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.743.475.310	133.617.664.898
- Chi phí nhân công	20.371.253.800	70.013.572.547
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.468.143.950	1.484.544.721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.164.380.676	44.956.450.457
- Chi phí khác bằng tiền	838.065.861	1.537.020.910
- Chi phí dự phòng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>228.585.319.597</b>	<b>251.609.253.533</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	-	338.696.218

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

		Năm trước
Tiền lương	791.230.759	538.177.436
<b>Cộng</b>	<b>791.230.759</b>	<b>538.177.436</b>

**03. Thông tin về bộ phận**

*Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:*

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

*Lĩnh vực kinh doanh:*

Trên 90% doanh thu trong năm của công ty là doanh thu hoạt động xây dựng



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 236**  
Số 8 ngõ 83, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Số cuối năm		Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.457.495.110	-	18.723.323.056	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	126.399.622.815	-	83.846.099.623	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>155.857.117.925</b>	<b>-</b>	<b>102.569.422.679</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	12.918.805.865	14.316.565.577	(*)	(*)
Vay và nợ	69.721.149.301	34.369.514.544	(*)	(*)
Chi phí phải trả	-	-	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	69.985.380.693	55.708.181.502	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>152.625.335.859</b>	<b>104.394.261.623</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	12.918.805.865	-	-	12.918.805.865
Vay và nợ	69.721.149.301	-	-	69.721.149.301
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	69.985.380.693	-	-	69.985.380.693
<b>Cộng</b>	<b>152.625.335.859</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>152.625.335.859</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	14.316.565.577	-	-	14.316.565.577
Vay và nợ	34.369.514.544	-	-	34.369.514.544
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	55.708.181.502	-	-	55.708.181.502
<b>Cộng</b>	<b>104.394.261.623</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>104.394.261.623</b>

**07. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2018 được điều chỉnh lại do số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Số liệu điều chỉnh lại cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.472	(147)	1.325
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.472	(147)	1.325

**09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Hồ Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lương Thị Bích Hương

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Phạm Ngọc Trương